

Số: /TB-HĐTS

Bình Định, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường ban hành Phương hướng tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1455/QĐ-ĐHQN ngày 21/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DQN
3. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://qnu.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1800.55.88.49
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

<https://qnu.edu.vn> và <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh:

+ Phương thức 1 (PT1 - mã 100): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

+ Phương thức 2 (PT2 - mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển PT2).

+ Phương thức 3 (PT3 - mã 402A): Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQG TP.HCM (các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển PT3).

+ Phương thức 4 (PT4 - mã 402B): Xét kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

+ Phương thức 5 (PT5 - mã 405): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu GDMN/GDTC của Trường Đại học Quy Nhơn.

+ Phương thức 6 (PT6 - mã 301): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: (thông báo sau).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên là dự kiến.

Ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh: điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2. Ngành Giáo dục Thể chất: điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2. Ngành Toán ứng dụng: điểm môn Toán nhân hệ số 2.

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7140114	Quản lý giáo dục	50	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
2	7140201	Giáo dục Mầm non	158	5,6	(Toán, Văn, NK GDMN)
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	206	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh)
4	7140205	Giáo dục Chính trị	43	1,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh)
5	7140206	Giáo dục Thể chất	54	5,6	(Toán, Sinh, NK TĐTT) (Toán, Văn, NK TĐTT) (Văn, Sinh, NK TĐTT) (Toán, Lý, NK TĐTT) (Văn, Giáo dục KT và PL, NK TĐTT)

6	7140209	Sư phạm Toán học	70	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
7	7140210	Sư phạm Tin học	112	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Tin)
8	7140211	Sư phạm Vật lý	74	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Giáo dục KT và PL)
9	7140212	Sư phạm Hóa học	87	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Văn, Hóa)
10	7140213	Sư phạm Sinh học	45	1,4,6	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Lý, Sinh)
11	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	85	1,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Anh)
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	39	1,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Địa) (Toán, Sử, Anh)
13	7140219	Sư phạm Địa lý	55	1,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Sử, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL)
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	130	1,4,6	(Toán, Văn, Anh)
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	55	1,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh)
16	7140249	Sư phạm Lịch	59	1,4,6	(Văn, Sử, Địa)

		sử - Địa lý			(Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Sử, Địa)
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	287	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh)
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	66	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Tiếng Trung) (Văn, Địa, Anh)
19	7229030	Văn học	56	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
20	7310101	Kinh tế	113	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
21	7310205	Quản lý nhà nước	77	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
22	7310403	Tâm lý học giáo dục	71	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Địa) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
23	7310608	Đông phương học	107	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Sử, Tiếng Trung) (Văn, Sử, Tiếng Nhật) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Tiếng Trung)
24	7310630	Việt Nam học	61	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Địa)

					(Văn, Toán, Sử)
25	7340101	Quản trị kinh doanh	250	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
26	7340201	Tài chính – Ngân hàng	102	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh)
27	7340301	Kế toán	238	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
28	7340301 ACCA	Kế toán (Định hướng ACCA)	30	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
29	7340302	Kiểm toán	50	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
30	7380101	Luật	170	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
31	7440112	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	49	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Lý, Hóa) (Văn, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh)
32	7460108	Khoa học dữ liệu	40	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)

					(Toán, Văn, Anh).
33	7460112	Toán ứng dụng	60	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh)
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	61	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
35	7480201	Công nghệ thông tin	172	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
36	7480207	Trí tuệ nhân tạo	55	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
37	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	122	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
38	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	41	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, GDKT&PL) (Toán, Hóa, Sử) (Văn, Lý, Hóa)
39	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	184	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh) (Toán, Anh, Tin)
40	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	33	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
41	7520201	Kỹ thuật điện	144	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa)

					(Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	89	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	85	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
44	7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	57	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Địa)
45	7540101	Công nghệ thực phẩm	148	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Lý, Hóa) (Văn, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh)
46	7580201	Kỹ thuật xây dựng	97	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
47	7620109	Nông học	44	1,2,3,4,6	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sử, Sinh) (Toán, Sinh, Văn) (Toán, Sinh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Văn, Hóa, Sinh)
48	7760101	Công tác xã hội	65	1,2,3,4,6	(Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Địa)

					(Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
49	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	146	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
50	7810201	Quản trị khách sạn	113	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	102	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Địa) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Sinh, Địa) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Văn, Địa, Anh)
52	7850103	Quản lý đất đai	119	1,2,3,4,6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa lý, Anh) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Lý, Giáo dục KT và PL)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không;
- Điểm cộng: theo mục 7;
- Thí sinh xét vào ngành Giáo dục Thể chất phải không bị dị tật cột sống,

tay chân, mắt, phát âm và các dị tật khác; chiều cao tối thiểu là 1.65 m, nặng 45 kg đối với nam và 1.55 m, nặng 40 kg đối với nữ.

d. Sử dụng chứng chỉ IELTS (còn hiệu lực) thay cho điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển, khi xét tuyển theo Phương thức 1 và phương thức 2, được quy đổi theo mức điểm như sau:

Mức điểm IELTS	Điểm quy đổi
5.0	8.0
5.5	9.0
6.0	10.0

6. Tổ chức tuyển sinh

Đợt 1:

a) Đăng ký thông tin xét tuyển, nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chứng chỉ IELTS:

- Thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển (học bạ, ĐGNL): trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Trường <https://tsd.qnu.edu.vn> từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chứng chỉ IELTS từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

b) Thi năng khiếu GDMN, GDTC: thi vào các ngày 01,02,03/7/2025. Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại <https://tsd.qnu.edu.vn> từ 01/6/2025 đến 28/6/2025.

c) Xét tuyển đợt 1:

Tất cả thí sinh, tất cả các phương thức phải đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ từ ngày 16/7/2025 đến ngày 28/7/2025.

Công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi điểm giữa các phương thức: ngày 23/7/2025.

Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GDĐT: 13/8/2025 – 20/8/2025.

Đợt 2:

Xét tuyển các ngành còn chỉ tiêu sau khi thí sinh đăng ký nhập học đợt 1, dự kiến Tháng 9/2025.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng: các thí sinh theo khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT) vào các ngành phù hợp theo Phụ lục 1.

Ưu tiên xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia mức ưu tiên cụ thể như sau: giải nhất cộng 3

điểm, giải nhì cộng 2 điểm, giải ba cộng 1 điểm, giải khuyến khích hoặc giải tư (Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia) cộng 0,5 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển sau khi nhân hệ số môn thi chính nếu có; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á và đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 3 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi nhân hệ số môn thi năng khiếu; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 1 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi nhân hệ số môn thi năng khiếu; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí Thi năng khiếu Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: 300.000 đ/thí sinh.

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Học phí: các ngành đại trà theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị định 97/2023/NĐ-CP và các quy định hiện hành; chương trình đào tạo ngành Kế toán (ACCA) xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục.

Học phí toàn khóa dự kiến:

Các ngành đào tạo cử nhân: 75-88 triệu đồng (khóa học 4 năm)

Các ngành đào tạo kỹ sư: 102 triệu đồng (khóa học 4,5 năm)

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: HĐTS sẽ giải quyết theo yêu cầu của thí sinh trên cơ sở kiểm tra trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình xét tuyển.

10. Các nội dung khác: không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành	Tên ngành	2023				2024			
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (TNTHPT)	Điểm trúng tuyển (Xét học bạ)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (TNTHPT)	Điểm trúng tuyển (Xét học bạ)
1	7140114	Quản lý Giáo dục	50	27	15	18	47	50	22.5	18
2	7140201	Giáo dục mầm non	150	150	20.25	24	126	118	23.1	24.5
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	186	185	24.45	28	244	234	26.95	28.25
4	7140205	Giáo dục chính trị	14	14	24.5	24.5	20	23	26.65	26.75
5	7140206	Giáo dục thể chất	20	20	22.25	25.5	24	23	26.5	26.75
6	7140209	Sư phạm Toán học	17	17	25.25	29.25	20	20	26.5	29.5
7	7140210	Sư phạm Tin học	63	62	19	21	100	106	22.85	23
8	7140211	Sư phạm Vật lý	18	18	23.5	28	20	19	25.75	28.5
9	7140213	Sư phạm Sinh học	17	16	20	26.5	20	21	23.9	28
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	20	20	25.25	28	30	32	27.35	28.5
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	19	19	25.75	27	20	23	27.45	28.25
12	7140219	Sư phạm Địa lý	14	14	23.5	25.5	20	19	27.3	27.25
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	80	80	24.75	28.5	84	87	25.92	28.75
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	164	164	19	21	20	17	25.65	28.5
15	7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	80	79	24.25	23	27	32	27.15	27.25
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	300	289	19.5	24	290	288	22	24
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	60	52	22.25	26	64	65	23.5	26.5
18	7229030	Văn học	58	47	15	18	61	62	23.5	19
19	7310101	Kinh tế	80	87	18.5	24.5	114	119	18	20
20	7310205	Quản lý nhà nước	90	84	17.5	18	99	101	23.15	18.5
21	7310403	Tâm lý học giáo dục	50	51	15	18	73	81	23	19
22	7310608	Đông phương học	130	112	15	18	128	107	15	19
23	7310630	Việt Nam học	60	54	15	18	64	69	18	19
24	7340101	Quản trị kinh doanh	310	268	15	23	266	264	17	20
25	7340201	Tài chính – Ngân hàng	75	97	15	24	86	92	20.25	23
26	7340301	Kế toán	276	241	15	23	262	258	17.75	19
27	7340302	Kiểm toán	76	51	15	21	54	56	18.75	19.5
28	7380101	Luật	200	178	17.75	23	200	188	23.65	20

29	7460108	Khoa học dữ liệu	50	12	15	19	45	17	15	18
30	7460112	Toán ứng dụng	50	16	15	20	55	47	15	18
31	7480103	Kỹ thuật phần mềm	60	43	15	21	61	50	15	21
32	7480107	Trí tuệ nhân tạo	50	14	15	19	52	18	15	19
33	7480201	Công nghệ thông tin	350	324	15	23	304	349	16.5	20
34	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	154	22	21	186	169	16	22.5
35	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	20	13	15	18	50	19	15	18
36	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	138	21	25	170	218	21	24.5
37	7520201	Kỹ thuật điện	150	92	15	18	113	143	16	19
38	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	70	41	15	18	89	61	15	19
39	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	70	53	15	18	74	67	15	19
40	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	108	15	18.5	170	142	15	18
41	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	88	15	18	100	96	15	19
42	7620109	Nông học	50	26	15	18	50	29	15	18
43	7760101	Công tác xã hội	100	49	15	18	96	77	20.25	18
44	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	114	17.75	24	131	154	19.85	23
45	7810201	Quản trị khách sạn	169	158	15	22	167	128	18.35	23
46	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	52	15	18	100	84	15	18
47	7850103	Quản lý đất đai	200	81	15	19	100	105	15	19
	Tổng		4936	4072			4826	4608		

Nơi nhận:

- Các khoa;
- Phòng CTSV-HTDN;
- Trung tâm Số và Học liệu;
- Đăng web trường;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

PHỤ LỤC 1

Danh sách các ngành xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Tên môn thi học sinh giỏi quốc gia	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
Toán	Sư phạm Toán học	7140209
	Toán ứng dụng	7460112
	Khoa học dữ liệu	7460108
	Trí tuệ nhân tạo	7480207
	Công nghệ thông tin	7480201
Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
	Kỹ thuật điện	7520201
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
	Vật lý kỹ thuật (Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	7520401
	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207
Hóa	Sư phạm Hóa học	7140212
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	CN kỹ thuật Hóa học	7510401
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	7440112
Sinh	Sư phạm Sinh học	7140213
	Nông học	7620109
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
	Việt Nam học	7220113
	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
	Đông phương học	7310608
	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
	Đông phương học	7310608
	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
	Công nghệ thông tin	7480201
	Trí tuệ nhân tạo	7480207
	Kỹ thuật phần mềm	7480103
Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
	Ngôn ngữ Anh	7220201
	Đông phương học	7310608
Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204